

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày 15/9/2021

“V/v: Yêu cầu không công nhận
là vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH PHÚ THỌ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Anh Tuấn**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1- Ông **Vũ Quang Yên**
2- Ông **Nguyễn Tuấn Chiến**
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*
Bà **Trần Thị Minh Huệ** - Kiểm sát viên.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Mai Lan** - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 15/9/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2021/TLST- HNGĐ ngày 09/3/2021 về việc: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36A/2021/QĐXX- ST ngày 16/8/2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 03/TB- TA ngày 30 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông **Đào Văn T** - Sinh năm 1967

Nghề nghiệp: Lao động tự do

Trú tại: Thôn 7, xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2- *Bị đơn:* Bà **Lương Thị L** - Sinh năm 1969

Nghề nghiệp: Lao động tự do

Trú tại: Thôn 7, xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Đào Văn T trình bày: Ông và bà Lương Thị L có tổ chức lễ cưới, về chung sống với nhau tại gia đình ông từ năm 1985. Hai người không đăng ký kết hôn vì khi đó bà L chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông và bà L chung sống hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bà L có quan hệ tình cảm với những người đàn ông khác, không quan tâm, trách nhiệm đến gia đình. Nhiều lần ông khuyên nhủ, bà L không nghe. Từ năm 2016 bà L đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn 8, xã V, huyện

Đ ở, hai người sống ly thân. Khi Tòa án thụ lý vụ án, báo gọi ông và bà L đến để giải quyết, ông đã gặp bà L để trao đổi và bảo bà L đến Tòa án để làm việc, bà L bảo tùy ông và tuyên bố là không bao giờ đến Tòa. Nay ông xét thấy không thể chung sống cùng bà L được nữa, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà L là vợ chồng.

- Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là Đào Văn T1, sinh ngày 18/8/1988 và Đào Văn T2, sinh ngày 18/02/1991. Hiện 02 cháu đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên việc nuôi con ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- * Bị đơn là bà Lương Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa án để làm việc, nên Tòa án không thu thập được lời khai của bà L và cũng không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã gặp bố đẻ bà L là ông Lương Văn V, trú tại thôn 8, xã V, được ông V cho biết:

Anh Đào Văn T và chị Lương Thị L có tổ chức cưới và chung sống với nhau từ năm 1985 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn như anh T trình bày là đúng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa chị L và anh T là do anh T thường xuyên uống rượu, chửi bới, đánh đập, đốt cả quần áo của chị L. Năm 2000 anh T có quan hệ ngoại tình về sống với chị L không có tình cảm, không quan tâm trách nhiệm đến gia đình. Từ năm 2018 chị L đã chuyển về nhà ông ở, hai người sống ly thân. Khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án yêu cầu không công nhận là vợ chồng theo yêu cầu của anh T, gửi giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho chị L, do hàng ngày chị L đi làm vắng không ở nhà nên ông đều nhận thay và đã thông báo ngay cho chị L biết, chị L nói với ông là chị và anh T không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, anh T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, chị nhất trí, Nay do bận công việc nên chị không đến Tòa án để làm việc được, Tòa án cứ giải quyết theo pháp luật.

Quan điểm của ông V là anh T và chị L không còn tình cảm, không có trách nhiệm gì với nhau nữa, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của anh T.

Anh T và chị L có 02 con chung đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Anh T và chị L có tài sản chung gì, có vay nợ chung hay không thì ông không biết.

- * Xác minh tại địa phương nơi ông T và bà L đăng ký hộ khẩu thường trú, trưởng thôn và đại diện chính quyền xã V cung cấp: Ông Đào Văn T và bà Lương Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống hai người đã xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân. Hiện nay bà L đang ở cùng với bố đẻ là ông Lương Văn V tại thôn 8, xã V, ngày bà L đi làm thuê, tối mới về nên các văn bản, giấy tờ của Tòa án gửi bà cho L, ông V là bố đẻ bà L đều nhận thay, cam kết thông báo cho bà L. Đối với yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng của ông T, địa phương đề nghị Tòa án xem xét ý kiến của ông T trình bày, tham khảo ý kiến của gia đình bà L để giải quyết theo pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 điều 14, khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Tuyên bố: Không công nhận ông Đào Văn T và bà Lương Thị L là vợ chồng.

- Về con chung: Ông T và bà L có 02 con chung là Đào Văn T1 sinh ngày 18/8/1988 và Đào Văn T2 sinh ngày 18/02/1991 đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên việc nuôi con không phải giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Do ông T không yêu cầu nên không phải giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với bà Lương Thị L theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà L không lần nào có mặt để làm việc. Tòa án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch”.

Theo xác nhận của UBND xã V, huyện Đ nơi ông Đào Văn T và bà Lương Thị L cư trú thì ông T và bà L chung sống với nhau từ năm 1985 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận ông T và bà L là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông T và bà L có 02 con chung đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, nên việc nuôi con không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Do ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình: Ông T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử: Tuyên bố: Không công nhận ông Đào Văn T và bà Lương Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Hai con chung của ông T và bà L là Đào Văn T1 sinh ngày 18/8/1988 và Đào Văn T2 sinh ngày 18/02/1991 đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con không phải giải quyết.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Do nguyên đơn không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đào Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số: AA/2020/0002075, ngày 09/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Tình có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm. Bà L vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án đã được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục Thi hành án DS;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Nguyễn Anh Tuấn